

Số: 68/QĐ-THPTBPN

An Thạnh Thủy, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán thu chi tài chính quý 3 năm 2025
của Trường THPT Bình Phục Nhứt**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường THPT Bình Phục Nhứt,

QUYẾT ĐỊNH:

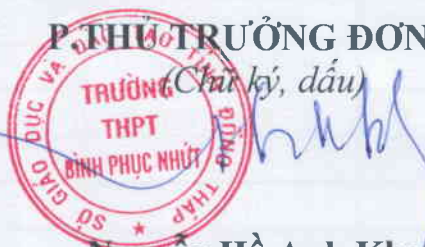
Điều 1. Công khai dự toán thu chi tài chính quý 3 năm 2025 của Trường THPT Bình Phục Nhứt (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Tổ trưởng các tổ có liên quan, bộ phận Tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT.

P. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)

Nguyễn Hồ Anh Khoa

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường THPT Bình Phục Nhút
 Chương: 422

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN QUÍ 3 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

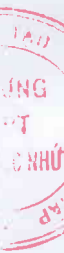
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
1	2	3	4
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	0	
1	Lệ phí		
	Thu học phí		
	Cấp bù học phí		
2	Phí	0	
	Thu mặt bằng căn tin, xe đạp		
	Thu DTHT		
	trong đó 10% khấu hao tài sản		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại		
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	<u>Nguồn học phí</u>	7.715.623	
	<u>Các khoản đóng góp</u>	0	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)		
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)		
	+Kinh Phí Công Đoàn(6303)		
	+Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)		
	<u>Thanh toán dịch vụ công cộng</u>	6.010.623	
	+Tiền điện(6501)	6.010.623	
	+Tiền nước(6502)		
	<u>Vật tư văn phòng</u>	0	
	+Văn phòng phẩm(6551)		
	+Công cụ, dụng cụ VP(6552)		
	+Vật tư văn phòng khác(6599)		
	<u>Thông tin tuyên truyền liên lạc</u>	0	
	+Cước phí điện thoại trong nước(6601)		
	+Thuê bao kênh vệ tinh(6605)		
	+Sách báo, tạp chí thư viện(6608)		
	+Khoản điện thoại(6618)		
	+Khác(6649)		
	<u>Công tác phí</u>	0	
	+Tiền vé máy bay, tàu xe(6701)		



Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+Phụ cấp công tác phí(6702)		
	+Tiền phòng ngủ(6703)		
	+Khoản công tác phí(6704)		
	+Chi khác(6749)		
	<i>Thuê mướn</i>	0	
	+Phương tiện vận chuyển(6751)		
	+ Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước (6756)		
	+Lao động trong nước(6757)		
	+Thuê mướn khác(6799)		
	<i>Sửa chữa các tài sản</i>	0	
	+Nhà cửa(6907)		
	+Thiết bị công nghệ thông tin(6912)		
	+Các tài sản và công trình khác(6949)		
	<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	0	
	+Tài sản và thiết bị VP(6955)		
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	1.705.000	
	+Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+Đồng phục (7004)		
	+Chi khác(7049)	1.705.000	
	<i>Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước</i>		
	+Chi trả các khoản thu khác		
	<i>Chi khác</i>	0	
	+ Các khoản phí và lệ phí		
	+Tiếp khách(7761)		
	+Các khoản chi khác(7799)		
	<u>Nguồn thu mặt bằng</u>	1.000.000	
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	1.000.000	
	+Chi khác(7049)	1.000.000	
	<i>Trích lập các quỹ</i>		
	+Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	+Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		
	+Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		
	+Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	<i>Nộp thuế phi nông nghiệp</i>		
	<i>Nộp thuế 10% GTGT, TNDN</i>		
	<i>Thuế môn bài</i>		
	<u>Nguồn DTHT</u>	340.971.636	
	<i>Sửa chữa các tài sản</i>	340.971.636	
	+Các tài sản và công trình khác(6949)	340.971.636	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
	Lệ phí...		
2	Phí		
	Thu mặt bằng căn tin, xe đạp		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.828.341.528	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.748.268.028	
	a. Chi con người	1.696.176.369	
	Tiền lương	937.973.555	
	+ Chi lương, ngạch bậc được duyệt(6001)	937.973.555	
	Các khoản phụ cấp	505.959.974	
	+Tiền công trả cho cho viô trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	23.664.800	
	+Phụ cấp chức vụ(6101)	15.678.000	
	+ Phụ cấp làm đêm, thêm giờ (6105)		
	+Phụ cấp ưu đãi(6112)	281.856.511	
	+Phụ cấp trách nhiệm nghề(6113)	2.808.000	
	+Phụ cấp thâm niên nghề(6115)	181.952.663	
	Tiền thưởng	0	
	+ Thưởng khác(6249)		
	Phúc lợi tập thể	3.000.000	
	+ Chi khác (6299)	3.000.000	
	Các khoản đóng góp	249.242.840	
	+Bảo hiểm Xã hội(6301)	202.872.079	
	+Bảo Hiểm Y Tế(6302)	34.778.071	
	+Kinh Phí Công Đoàn(6303)		
	+Bảo Hiểm thất nghiệp(6304)	11.592.690	



Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	<i>Khoản thanh toán khác</i>	0	
	+Thu nhập tăng thêm(6404)		
	+Khác (6449)		
	b.Chi công việc	52.091.659	
	<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	2.213.145	
	+Tiền điện(6501)	2.213.145	
	<i>Vật tư văn phòng</i>	15.095.000	
	+Văn phòng phẩm(6551)	965.000	
	+Công cụ, dụng cụ VP(6552)		
	+Vật tư văn phòng khác(6599)	14.130.000	
	<i>Thông tin tuyên truyền liên lạc</i>	5.714.514	
	+Cước phí điện thoại trong nước(6601)	264.114	
	+Thuê bao kênh vệ tinh(6605)	3.614.400	
	+Khác(6649)	1.836.000	
	<i>Công tác phí</i>	4.000.000	
	+Khoản công tác phí (6704)	4.000.000	
	<i>Thuê mướn</i>	4.510.000	
	+Thuê mướn khác(6799)	4.510.000	
	<i>Sửa chữa các tài sản</i>	945.000	
	+Thiết bị công nghệ thông tin(6912)	945.000	
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn ngành</i>	990.000	
	+Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+Đồng phục (7004)		
	+Chi phí khác(7049)	990.000	
	<i>Chi khác</i>	10.200.000	
	+Tiếp khách(7761)	10.200.000	
	<i>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</i>	8.424.000	
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng (7854)	8.424.000	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80.073.500	
	<i>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh</i>	0	
	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)		
	<i>Khoản thanh toán khác</i>	0	
	+Khác (6449)		
	<i>Thuê mướn</i>	8.000.000	
	+Lao động trong nước(6757)	4.000.000	
	+Thuê mướn khác(6799)	4.000.000	
	<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>	72.073.500	

Số TT	Nội dung	Số liệu thu chi	Ghi chú
	+Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn(7001)		
	+Khác(7049)	72.073.500	
	Chi khác	0	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo (7766)		
3.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		
	Cấp bù học phí(7766)		
	Hỗ trợ chính sách chi phí học tập(6157)		

APT, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Phụ trưởng đơn vị



Nguyễn Hồ Anh Khoa

